

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 06 - 10 - 2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Lưu Danh Sử.
2. Ông Nguyễn Văn Phiếu.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 10 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 180/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1993.

Tên gọi khác: Không.

Nơi đăng ký hộ khẩu: Thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Hiện ở tại: Thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Trường T, sinh năm 1992.

Tên gọi khác: Không.

Nơi đăng ký hộ khẩu và chỗ ở: Thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

(Chị D có mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 15/7/2020 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện N nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 11/3/2016 chị đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Trường T tại Ủy ban nhân dân xã Đ trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn do công việc nên vợ chồng chị thuê nhà sinh sống tại thành phố Hải Phòng được hơn 01 năm, đến cuối năm 2017 thì chuyển về sinh sống cùng với bố mẹ anh T tại thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Từ khi kết hôn cuộc sống vợ chồng chị hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn dẫn tới vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Nguyên nhân chính dẫn tới mâu thuẫn vợ chồng chị là do anh T không tu chí làm ăn, chăm lo cho hạnh phúc gia đình, vợ chồng lại không còn tin tưởng nhau về tình cảm và không thống nhất trong việc phát triển kinh tế gia đình. Đến tháng 3/2020, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở thôn Y, xã Y, huyện N sinh sống. Mặc dù, anh T có vào đón chị về nhưng chị cương quyết không về. Từ đó vợ chồng chị sống ly thân không ai quan tâm tới ai nữa. Nay chị D nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự sâu sắc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Trường T.

Về con chung: Chị xác định chị và anh Thịnh có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 15/02/2018. Hiện cháu đang ở với chị D. Nếu ly hôn chị có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thùy D cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D đề nghị Tòa án buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Về tài sản chung, công nợ chung, quyền sử dụng đất canh tác chung: Chị D xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến bị đơn anh Nguyễn Trường T thể hiện trong bản tự khai ngày 20/7/2020 và các văn bản tố tụng khác có trong hồ sơ: Anh T thừa nhận thời điểm đăng ký kết hôn cũng như quá trình vợ chồng chung sống và nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung, công nợ chung, quyền sử dụng đất canh tác chung đúng như chị D đã trình bày. Tuy nhiên, anh T xác định nguyên nhân chính dẫn tới mâu thuẫn vợ chồng anh không phải do anh không tu chí làm ăn chăm lo cho hạnh phúc gia đình mà do vợ chồng bất đồng trong việc phát triển kinh tế gia đình. Mặt khác, do chị D không tin tưởng anh về mặt tình cảm. Anh xác nhận hiện chị D và anh đã ly thân. Nay chị D làm đơn xin ly hôn anh đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ vì bản thân anh nhận thấy mình vẫn còn tình cảm với chị D.

Về con chung: Anh xác nhận có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 15/02/2018. Hiện cháu đang ở với chị D. Nếu ly hôn anh T cũng có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thùy D cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh T không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, sau khi Tòa án phân tích các quy định của pháp luật, nếu ly hôn anh T cũng đồng ý để chị D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thùy D cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh T sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng chị D mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T không có yêu cầu giải quyết.

Theo biên bản làm việc ngày 30/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện N với UBND xã Đ, huyện N thì D và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ. Hiện vợ chồng chị D, anh T đã sống ly thân.

Trong quá trình Tòa án hòa giải chị D và anh T không thống nhất được việc thuận tình ly hôn, anh chị thỏa thuận được việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, những lần hòa giải sau anh T không đến tham gia, vì vậy vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm về việc xin ly hôn với anh T, xin nuôi con chung. Chị D xin thay đổi mức đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung. Chị D cho rằng anh T là lao động tự do mức thu nhập thấp nên chị đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đồng/tháng để anh T có khả năng thi hành.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

* Về thủ tục tố tụng:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

* Về nội dung giải quyết vụ án:

Áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 5, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Đề nghị tuyên:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D. Xử lý hôn giữa chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Trường T.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 15/02/2018 cho chị Nguyễn Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D mỗi tháng 1.000.000đ, kể từ tháng 10/2020 cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị D phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được đối trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh T phải nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại Thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Anh T đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa anh T vắng mặt Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[2]. Về nội dung: *Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:*

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, hai bên chỉ chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai bên không hòa hợp trong làm ăn kinh tế, và do không tin tưởng nhau về tình cảm làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Bản thân các bên cũng thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn và hiện nay đã ly thân. Điều đó chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa hai bên chỉ còn tồn tại về mặt hình thức, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Quan điểm của anh T muốn vợ chồng đoàn tụ xong trong suốt quá trình vợ chồng ly thân và giai đoạn chuẩn bị xét xử anh T cũng không hề có biện pháp gì để cải thiện, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn chị D với anh T là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Nguyên vọng của chị D xin được nuôi cháu Nguyễn Thùy D sinh ngày 15/02/2018 và tại phiên tòa chị D thay đổi về yêu cầu mức cấp dưỡng. Chị D yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đ/tháng. Quá trình giải quyết vụ án, anh T cũng nhất trí cho chị D nuôi cháu D và đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng cho cháu là 2.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị D và anh T đều là lao động tự do, có thu nhập, có đủ sức khỏe và các điều kiện khác để chăm sóc và nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, xét việc cháu D hiện nay còn nhỏ tuổi, tính đến thời điểm xét xử cháu mới được 02 năm 07 tháng 21 ngày tuổi rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi, sự ổn định, đảm bảo về sự phát triển tâm sinh lý của cháu nên giao cháu D cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp và có căn cứ theo khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa chị D có yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là 1000.000đ/tháng. Xét yêu cầu của chị D là phù hợp có căn cứ trên thực tế để anh T có điều kiện thi hành. Vì vậy cần buộc mỗi tháng anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D là 1.000.000đ/tháng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác.

[2.3]. Về tài sản chung, công nợ chung, quyền sử dụng đất canh tác chung: Các đương sự xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[2.4]. Về án phí:

Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị D phải nộp theo quy định của pháp luật.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng các điều 56, 58, 81, 82, 83, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự.

- Áp dụng Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D. Xử lý hôn giữa chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Trường T.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 15/02/2018 (hiện đang ở với chị D) cho chị D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác.

Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thi hành án cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị D phải nộp toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí ly hôn số AA/2018/0000573 ngày 17/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Trường T phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- UBND xã Đ;
- Dương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ HƯƠNG QUỲNH